



2015 GOLDEN EAGLE OPEN
 Chang Gung Golf & Country Club
 Order of Play for Rounds 2
2015 金鷹公開賽 編組表
 上午場



ROUND 2			Name	Chinese name	Country	Score	+/-	ROUND 2			Name	Chinese name	Country	Score	+/-
Group	Time	Tee						Group	Time	Tee					
12	06:30	10	LU Wei Lan	呂偉嵐	TWN	76	4	1	06:30	1	TSENG Tzu Hsuan	曾子軒	TWN	75	3
			CHIANG Jung Pin	姜榮彬	TWN	80	8				SU Wen Hsiang	蘇文祥	TWN	74	2
13	06:39	10	Chu Chi Hsien	朱吉莘 A	TWN	88	16	2	06:39	1	Michael Tran		VIE	73	1
			TSENG Tzu Hao	曾子豪	TWN	80	8				Liu Wei Fan	劉威汎 A	TWN	77	5
			CHEN Yi You	陳逸祐	TWN	85	13				HUNG Chun Kang	洪駿剛	TWN	68	-4
14	06:48	10	Huang Yi Ping	黃議平 A	TWN	89	17	3	06:48	1	Wu Cheng Hsien	吳政憲	TWN	85	13
			YEH Chang Ting	葉彰廷	TWN	76	4				WU Chih Yi	吳致誼	TWN	76	4
			PENG Hung Ching	彭弘瑾	TWN	75	3				TSAI Chi Huang	蔡啟煌	TWN	74	2
15	06:57	10	Choo Tze Huang	朱思瑋	SIN	77	5	4	06:57	1	LIU Yen Hung	劉嚴鴻	TWN	78	6
			TSAI Wei Ming	蔡威民	TWN	79	7				LIN Ying Hao	林英濠	TWN	87	15
			FAN CHIANG Hao Chuan	范姜皓詮	TWN	74	2				WANG Tsung Chieh	汪聰傑	TWN	79	7
16	07:06	10	LIN Keng Chi	林根基	TWN	74	2	5	07:06	1	KWANCHAI TANNIN		THA	73	1
			WANG Wei Lun	王偉倫	TWN	73	1				Tsai Kai Jen	蔡凱任 A	TWN	78	6
			LIN Wen Tang	林文堂	TWN	70	-2				HSU Mong Nan	許孟男	TWN	78	6
17	07:15	10	LIN Chie Hsiang	林吉祥	TWN	78	6	6	07:15	1	CHEN Chung Cheng	陳宗成	TWN	76	4
			HSU KUO-HSIUNG	徐國雄	TWN	76	4				CHO Tsung Lin	卓宗霖	TWN	76	4
			HSIEH Chi Hsien	謝繼賢	TWN	80	8				WANG Ter Chang	汪德昌	TWN	73	1
18	07:24	10	CHEN Yuan Chi	陳元車	TWN	73	1	7	07:24	1	CHEN Jung Hsin	陳榮興	TWN	78	6
			HUANG Hsiang Hao	黃祥豪	TWN	73	1				Hong Chia Yuh	洪家煜	TWN	77	5
			Lee Cho Chuan	李卓全	TWN	71	-1				HSIEH Tung Hung	謝東宏	TWN	71	-1
19	07:33	10	YANG Fei Hao	楊斐皓	TWN	73	1	8	07:33	1	Malcolm Kokocinski		SWE	74	2
			Chen Kuei Yu	陳奎宇	TWN	77	5				LIU Wei Hou	劉威侯	TWN	77	5
			LIN Chien Bing	林健斌	TWN	72	E				YEH Wei Tze	葉偉志	TWN	70	-2
20	07:42	10	HSIEH Chin Sheng	謝錦昇	TWN	74	2	9	07:42	1	HUANG Tung Liang	黃東樑	TWN	79	7
			Yang Yao Chun	楊躍駿	TWN	77	5				Ku Po Yun	辜柏雲 A	TWN	78	6
			KAO Shang Hung	高尚宏	TWN	74	2				TSENG Hong Sheng	曾宏勝	TWN	73	1
21	07:51	10	LIEN Chi Wei	連啟偉	TWN	67	-5	10	07:51	1	Chen Wei Sh	陳威勝 A	TWN	77	5
			LIU Yu Jui	劉又睿	TWN	72	E				YUNG Hao	楊豪	TWN	83	11
			LIN Wen Ko	林文科	TWN	72	E				K P LIN	林冠伯	TWN	76	4
22	08:00	10	Lin Ho Wei	林合偉	TWN	80	8	11	08:00	1	SHEN David	沈代偉	TWN	79	7
			HSU Li Peng	許立朋	TWN	69	-3				Liu Li Wei	劉力維 84	TWN	77	5
			LIN Yung Lung	林永龍	TWN	76	4				YANG Wen Lai	楊文來	TWN	81	9
23	08:09	10	Hsu Wei Che	許瑋哲 A	TWN	77	5								
			CHEN Neen Chee	陳銘琦	TWN	80	8								
			LIAO Ken Hsin	廖耕莘	TWN	82	10								



2015 GOLDEN EAGLE OPEN
 Chang Gung Golf & Country Club
 Order of Play for Rounds 2
 2015 金鷹公開賽 編組表
 下午場



ROUND 2							ROUND 2						
Group	Time	Tee	Name	Chinese name	Country	Score +/-	Group	Time	Tee	Name	Chinese name	Country	Score +/-
35	10:50	10	LU Jia Yu	呂嘉祐	TWN	81 9	24	10:50	1	LU Wei Lun	呂瑋倫	TWN	79 7
			WEN Shih Hsuan	溫仕璿	TWN	79 7				HUANG Yen Ping	黃彥彬	TWN	76 4
			CHANG Chien Chi	張建棋	TWN	76 4				CHAN Shih Chi	詹世吉	TWN	76 4
36	10:59	10	Hsu Chih Kai	許智凱	TWN	82 10	25	10:59	1	Chang Hung Ta	張宏達	TWN	75 3
			CHOU Wen Hsuan	周文軒	TWN	75 3				CHEN Chia Hsuan	陳嘉軒	TWN	73 1
37	11:08	10	Yeh Chia Yeh	葉佳胤 A	TWN	85 13	26	11:08	1	Lin Kuang Heng	林冠亨	TWN	77 5
			Du Kui Yi	杜奎毅	TWN	90 18				HSU Chih Jieh	許智傑	TWN	77 5
			LEE Wei Lin	李威霖	TWN	74 2				Yeh Chia Yun	葉佳運 A	TWN	79 7
38	11:17	10	Mark Leich		AUS	80 8	27	11:17	1	Thammanoon Sriroj		THA	70 -2
			Su Han Chang	蘇漢璋	TWN	78 6				Hui Hung Chen	陳暉泓	TWN	76 4
			TSAI Tsung Yu	蔡宗佑	TWN	71 -1				WU Wen Ting	吳文玓	TWN	74 2
39	11:26	10	Pawin Ingkhapradit		THA	73 1	28	11:26	1	Panuwat Muenlek		THA	78 6
			Hsiao Hung Yu	蕭宏宇	TWN	75 3				KOU Feng Chuan	郭峯銓	TWN	74 2
			CHEN Ming Hsin	陳銘鑫	TWN	79 7				CHANG Tse Peng	張澤鵬	TWN	74 2
40	11:35	10	Atthaphon Sriboonkaew		THA	78 6	29	11:35	1	Pasamet Pogamnerd		THA	73 1
			Wen Chih Hao	溫志豪	TWN	79 7				Chang Chi Wei	張奇偉	TWN	77 5
			CHEN Ming Chuan	陳銘傳	TWN	79 7				CHOU Hung Nan	周宏男	TWN	76 4
41	11:44	10	Mitsuhiko HASHIZUME	橋爪光彥	JPN	77 5	30	11:44	1	Peradol Panyathanasedh		THA	74 2
			LEE Lien Fu	李鍊福	TWN	82 10				James Mosely	張 巍	TWN	76 4
			CHEN Hao Sen	陳浩森	TWN	81 9				CHEN Yi Chian	陳奕騫	TWN	73 1
42	11:53	10	Josh Salah		USA	74 2	31	11:53	1	Paul Harris		USA	73 1
			FANG Yin Jen	方胤人	TWN	78 6				LIN Keng Wei	林耕緯	TWN	80 8
			LEE Yi Cheng	李奕澄	TWN	80 8				TSAI Ming Feng	蔡銘峰	TWN	72 E
43	12:02	10	LAI Wei Lun	賴韋綸	TWN	80 8	32	12:02	1	Su Chin Jung	蘇欽榮	TWN	78 6
			HUANG Tao	黃 韜	TWN	72 E				WANG Cheng Chi	王鈺棋	TWN	77 5
44	12:11	10	Jacob Greer		USA	74 2	33	12:11	1	WANG Shih Jui	王士瑞	TWN	80 8
			KAO Teng	高 藤	TWN	70 -2				WENG Young Tien	翁永田	TWN	81 9
			LEE Chia Hao	李家豪	TWN	75 3				LIN Hao Yuan	林浩園	TWN	78 6
45	12:20	10	WANG Tzu Ming	王子銘	TWN	78 6	34	12:20	1	Ben KUO	郭家彬	TWN	77 5
			HUANG Chi Chun	黃琦鈞	TWN	80 8				Liu Li Wei	劉力維 81	TWN	86 14
			TU Cheng Huang	杜承晃	TWN	81 9				LEE Shih Hung	李士鴻	TWN	79 7